

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1966/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở công nhân Công ty Delta tại xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta; số 764/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long tại xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá của Công ty TNHH Dụng cụ thể thao Delta; số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Thanh Hoá;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 09/CV-MT ngày 02/8/2025 và Công văn số 26/CVTCHC ngày 22/8/2025 của Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1089/TTr-SNNMT ngày 22/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta (địa chỉ: Phố Trung Sơn, tỉnh lộ 510, xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở: Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long; Trường liên cấp Quốc tế Delta và Khu nhà ở công nhân Công ty Delta tại xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của các cơ sở

1.1. Thông tin của cơ sở 01:

1.1.1. Tên cơ sở: Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long.

1.1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2800702548; đăng ký lần đầu ngày 05/8/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 03/01/2025.

1.1.4. Mã số thuế: 2800702548.

1.1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh của cơ sở: Sản xuất giày thể thao, thùng carton.

1.1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 33.125 m².

- Nhóm cơ sở: Cơ sở có quy mô tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng). Cơ sở có tổng mức đầu tư 150 tỷ đồng.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: Sản xuất 12.900 tấn thùng carton/năm và 1.950 triệu đôi giày/năm, số lượng lao động dự kiến là 1.500 người.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

* Sản xuất thùng carton: Giấy cuộn → dây chuyền sóng → máy cắt → máy bế hộp → máy dập ghim/hồ dán → lưu kho → tiêu thụ.

* Sản xuất giày thể thao:

+ Quy trình sản xuất mũ giày: Nguyên liệu sản xuất mũ giày (vải, PU tổng hợp) → pha cắt → in xoa/cao tần → ráp/ may mũ giày → KCS → mũ giày.

+ Quy trình sản xuất đế giày: Bán thành phẩm đế giày thô → mài đế → dán ép/định hình đế → chiếu xạ → KCS → đế giày.

+ Quy trình sản xuất sản phẩm giày hoàn thiện: Mũ giày + đế giày → ráp mũ giày và đế giày → chiếu xạ → vệ sinh → KCS → đóng gói → nhập kho, xuất bán.

1.2. Thông tin của cơ sở 02:

1.2.1. Tên cơ sở: Trường liên cấp Quốc tế Delta.

1.2.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800702548; đăng ký lần đầu ngày 05/8/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 03/01/2025.

1.2.4. Mã số thuế: 2800702548.

1.2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh của cơ sở: Kinh doanh giáo dục.

1.2.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 30.242 m².

- Nhóm các cơ sở: Cơ sở có quy mô tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 1.600 tỷ đồng). Cơ sở có tổng mức đầu tư 150 tỷ đồng.

- Các cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: Đào tạo giáo dục chất lượng quốc tế liên cấp từ cấp tiểu học, Trung học cơ sở đến Trung học phổ thông với quy mô 1.645 học sinh, 100 giáo viên, nhân viên và thực hiện ăn bán trú 01 bữa/ngày.

- Quy trình đào tạo: Học sinh sau khi tốt nghiệp mầm non → tuyển sinh → học sinh Tiểu học (hoạt động sinh hoạt, học tập, sinh hoạt, ăn uống, vui chơi) từ lớp 1 lên đến lớp 5 → Trung học cơ sở (Hoạt động sinh hoạt, học tập, sinh hoạt, ăn uống, vui chơi) từ lớp 6 lên đến lớp 9 → Trung học phổ thông (Hoạt động sinh hoạt, học tập, sinh hoạt, ăn uống, vui chơi) từ lớp 10 lên đến lớp 12 → thi tốt nghiệp → Ra trường.

1.3. Thông tin của cơ sở 03:

1.3.1. Tên cơ sở: Khu nhà ở công nhân Công ty Delta.

1.3.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800702548; đăng ký lần đầu ngày 05/8/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 03/01/2025.

1.3.4. Mã số thuế: 2800702548.

1.3.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh của cơ sở: Kinh doanh nhà ở, giáo dục.

1.3.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 16.730 m².

- Nhóm các cơ sở: Cơ sở có quy mô tương đương với dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công có tổng mức đầu tư từ 240 tỷ đồng đến dưới 4.600 tỷ đồng). Cơ sở có tổng mức đầu tư 250 tỷ đồng.

- Các cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô công suất: Khu nhà ở công nhân bao gồm 163 căn hộ, quy mô tối đa 652 người; Trường mầm non bao gồm: 30 phòng học, số lượng trẻ tối đa là 800 trẻ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 05/9/2025 đến ngày 05/9/2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hoàng Hóa tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- Công an tỉnh;
- UBND xã Hoàng Hóa (để theo dõi);
- Công ty CP dụng cụ thể thao Delta (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh từ cơ sở số 01:

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn in, dụng cụ in xoa; rửa khay keo dán giấy của phân xưởng sản xuất giấy.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của Khu nhà điều hành, nhà ăn ca công nhân (ký hiệu 4 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn ca của công nhân qua bẫy tách dầu mỡ của khu vực nhà ăn ca công nhân; nước thải đại tiện, tiểu tiện, rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại phát sinh từ các nhà vệ sinh).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh của các nhà xưởng sản xuất (ký hiệu 1, 2 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà vệ sinh của Nhà kho (Ký hiệu 3 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất của cơ sở: 69,3 m³/ngày đêm, trong đó: Nước thải sản xuất 1,5m³/ngày; nước thải sinh hoạt 67,8 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn phát sinh từ cơ sở số 02:

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khối nhà tiểu học và Nhà hiệu bộ (ký hiệu 2A, 2B và 3 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các Nhà vệ sinh của Nhà thi đấu đa năng và Bể bơi thi đấu trong nhà (ký hiệu 8,9 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khối nhà trung học cơ sở và Nhà thư viện (ký hiệu 4A, 4B và 5 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khối nhà căn tin (ký hiệu 7 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn của học sinh qua bể tách dầu mỡ; nước thải đại tiện, tiểu tiện, rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Khối nhà nội trú (ký hiệu 6 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 10: Nước thải từ thau, rửa bể bơi thi đấu trong nhà (ký hiệu 8 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (phát sinh không thường xuyên, 02 lần/năm với lưu lượng $2.181\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Tổng lưu lượng nước thải của cơ sở phát sinh thường xuyên $75,0\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; phát sinh không thường xuyên từ thau, rửa bể bơi $2.181\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

1.3. Nguồn phát sinh từ cơ sở số 03:

- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các căn hộ và Trường mầm non Delta (ký hiệu 1 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải từ rửa thực phẩm, rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn qua bể tách dầu mỡ; nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của khu nhà ở; nước tắm giặt, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà dinh dưỡng (ký hiệu 2 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải từ rửa thực phẩm, rửa dụng cụ nấu ăn, dụng cụ chứa đồ ăn qua bể tách dầu mỡ; nước thải từ đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà chức năng (ký hiệu 5, 6, 7 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bể bơi 4 mùa (ký hiệu 8 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (bao gồm: Nước thải đại tiện, tiểu tiện và rửa bồn cầu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; nước thải từ rửa tay, chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 15: Nước thải từ thau, rửa bể bơi bốn mùa (ký hiệu 8 trên bản vẽ tổng mặt bằng 1/500) (phát sinh không thường xuyên, 02 lần/năm với lưu lượng $578\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Tổng lưu lượng nước thải của cơ sở phát sinh thường xuyên $119,16\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; phát sinh không thường xuyên từ thau, rửa bể bơi $578\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Các cơ sở có 03 dòng nước thải xả thải ra môi trường, gồm:

2.1. Dòng số 01:

Dòng nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 310m³/ngày đêm tại Cơ sở số 02 xả theo đường ống uPVC ra nguồn tiếp nhận.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh Thái Vinh phía Tây khu Trường liên cấp quốc tế Delta, cách cơ sở khoảng 52 m tại xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại kênh Thái Vinh phía Tây khu Trường liên cấp quốc tế Delta, cách cơ sở khoảng 52 m tại xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X=2194445 (m); Y=588934 (m).

- Điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 263,46 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.1.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung bơm cưỡng bức qua đường ống uPVC ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; K_q = 0,9; K_f = 1,1) và QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K = 1,0). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	99,00		
4	COD	mg/l	148,50		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,50		

6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,90		
7	Tổng Nitơ	mg/l	39,60		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,90		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20,0		
11	Coliform	MPN/100 ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	COD	mg/l	90		
4	TSS	mg/l	80		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Tổng Nitơ (T- N)	mg/l	40		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	6		
	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,0		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	30		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

2.2. Dòng số 02:

Dòng nước thải từ thau, rửa bể bơi thi đấu trong nhà của cơ sở số 02 (Trường liên cấp Delta) xả theo theo đường ống nhựa mềm (hoặc cứng) ra mương thoát nước mặt trong khuôn viên trường, sau đó chảy ra Kênh Thái Vinh.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương thoát nước mặt của Trường liên cấp Delta sau đó chảy ra Kênh Thái Vinh tại xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại mương thoát nước mặt của Trường liên cấp quốc tế Delta với tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2194438 (m); Y=588984 (m).

- Điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.3. *Lưu lượng xả thải lớn nhất*: 2.181 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.2.4. *Phương thức xả nước thải*:

- Phương thức xả thải: Nước thải thau rửa bể bơi sau lắng cặn bơm cưỡng bức qua đường ống nhựa mềm (hoặc cứng) ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.2.5. *Chế độ xả nước thải*: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận*:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo và QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K = 1,0). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,0 – 9,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (Theo N)	mg/l	30		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	----------	--------	--	----------------------------	-----------------------------

1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	40		
3	COD	mg/l	90		
4	TSS	mg/l	60		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,0		
7	Tổng Nitơ (T- N)	mg/l	30		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	6,0		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5,0		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

2.3. Dòng số 03:

Dòng nước thải từ thau, rửa bể bơi bốn mùa của cơ sở số 03 (Khu nhà ở công nhân Công ty Delta) xả theo đường ống nhựa mềm (hoặc cứng) ra mương thoát nước mặt trong khuôn viên của khu nhà ở công nhân Công ty Delta, sau đó thoát ra mương thoát nước chung của khu vực và chảy ra Kênh Thái Vinh.

2.3.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương thoát nước mặt của Khu nhà ở công nhân Công ty Delta sau đó thoát ra mương thoát nước chung của khu vực và chảy ra Kênh Thái Vinh tại xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.3.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại mương thoát nước mặt của Khu nhà ở công nhân Công ty Delta với tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2194388 (m); Y = 589182 (m).

- Điểm xả nước thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 578 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Nước thải thau rửa bể bơi sau lắng cặn bơm cưỡng bức qua đường ống nhựa mềm (hoặc cứng) ra nguồn tiếp nhận.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

- Kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo và QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K = 1,0). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,0 – 9,0	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	4		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (Theo N)	mg/l	30		
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, dòng nước thải xả ra môi trường phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột B). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	40		
3	COD	mg/l	90		
4	TSS	mg/l	60		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,0		
7	Tổng Nitơ (T- N)	mg/l	30		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	6,0		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5,0		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Cơ sở số 01 (Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long)

- Nước thải phát sinh từ nguồn phát sinh số 01 → thùng chứa → hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 10 m³/ngày.đêm → đường ống u.PVC, DN140 (cùng nguồn số 02 và 03) → đường ống u.PVC, DN160 (cùng nguồn số 04) → bể thu gom chung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 02 → đường ống PVC, DN(90 -110) → đường ống u.PVC, DN140 (cùng nguồn số 01 và 03) → đường ống u.PVC, DN160 (cùng nguồn số 04) → bể thu gom chung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 03 → đường ống PVC, DN90 → đường ống u.PVC, DN140 (cùng nguồn số 01, 02) → đường ống u.PVC, DN160 (cùng nguồn số 04) → bể thu gom chung.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 04 → đường ống PVC, DN(90 - 110) → đường ống u.PVC, DN160 (cùng nguồn số 01, 02 và 03) → bể thu gom chung.

- Nước thải từ bể thu gom chung → bơm → đường ống u.PVC, DN160 → bể chứa nước thải chung tại Khu nhà ở công nhân Công ty Delta (chứa cùng nước thải từ Khu nhà ở công nhân Công ty Delta) → máy bơm → đường ống u.PVC, DN160 → trạm xử lý nước thải tập trung công suất 310 m³/ngày trong khuôn viên Trường liên cấp Delta.

1.1.2. Cơ sở số 02 (Trường liên cấp Delta)

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05, 06 và 07 → hố thu gom → đường ống u.PVC, DN 160 → đường ống u.PVC, DN 200 (cùng nước thải từ nguồn số 07, 08 và 09) → trạm xử lý nước thải tập trung công suất 310 m³/ngày.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 08 → hố thu gom → đường ống u.PVC, DN 160 → đường ống u.PVC, DN 200 (cùng nước thải từ nguồn số 05, 06 và 07) → trạm xử lý nước thải tập trung công suất 310 m³/ngày.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 09 → hố thu gom → đường ống u.PVC, DN 160 → đường ống u.PVC, DN 200 (cùng nước thải từ nguồn số 05, 06, 07 và 08) → trạm xử lý nước thải tập trung công suất 310 m³/ngày.

1.1.3. Cơ sở số 03 (Khu nhà ở công nhân Công ty Delta).

- Nước thải từ nguồn số 11, 12, 13 và 14 → hố thu nước thải → đường ống thu gom u.PVC, DN (110 -140) → bể chứa nước thải (cùng nước thải thu gom

từ Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long về) → máy bơm → đường ống u.PVC, DN160 → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 310m³/ngày trong khuôn viên Trường liên cấp Delta.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất tại Cơ sở số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải từ vệ sinh khay keo, rửa khuôn in (nguồn số 01) → thùng chứa tại xưởng 1 → ngăn chứa 1 → ngăn chứa 2 → bồn chứa của máy ép bùn (châm dung dịch phèn nhôm; dung dịch Cationic Polymer) → máy ép bùn → ngăn lắng 1 → ngăn lắng 2 → bể thu gom chung nhà máy.

- Công suất xử lý 10 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn nhôm PAC, Cationic Polymer (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- *Tại Cơ sở số 01:* Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 10 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 1.227,9 m³.

- *Tại Cơ sở số 02:* Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 16 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 805 m³; 01 bể tách dầu mỡ nhà ăn có dung tích 12,5 m³.

- *Tại Cơ sở số 03:* Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 14 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 660,87 m³; 01 bể tách dầu mỡ động, thực vật tại nhà dinh dưỡng có dung tích 33,73 m³.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Chủ các cơ sở đã đầu tư xây dựng 01 Trạm xử lý nước thải tập trung công suất xử lý 310 m³/ngày đêm bằng công nghệ vi sinh để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn sau khi xử lý sơ bộ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ Trạm xử lý nước thải tập trung: Nước thải từ các nguồn sau xử lý sơ bộ → hố gom chung của TXLNTTT → bể điều hòa → bể hiếu khí → bể thiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → Đường ống PVC → Nguồn tiếp nhận (Kênh Thái Vinh).

- Công suất thiết kế: 310 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.1.6, 2.2.6 và 2.3.6 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý 310 m³/ngày đêm và gấp 1,2 lần tổng lượng nước thải phát sinh lớn nhất của các cơ sở đảm bảo đáp ứng được hệ số quá tải của hệ thống khi cần tăng công suất xử lý gấp.

- Lắp đặt gấp đôi số thiết bị cần thiết cho hoạt động của Trạm xử lý để 01 thiết bị vận hành sẽ có 01 thiết bị dự phòng khi gặp sự cố.

- Xây dựng tại mỗi cơ sở 01 bể thu gom nước thải chung có tổng thể tích 280 m³ (01 bể thu gom nước thải khu sản xuất Hoàng Long với thể tích 70 m³, 01 bể khu nhà ở công nhân với thể tích 140 m³ và 01 bể khu trường liên cấp quốc tế Delta dung tích 70 m³) và xây dựng các bể xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung có dung tích 333 m³ để có khả năng lưu giữ nước thải phát sinh trong vòng 02 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: Lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.1.6, phần A của Phụ lục này, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục:

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại mục 2.1.6, phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời dừng hoạt động Khu sản xuất Hoàng

Long và cho học sinh Trường liên cấp tạm nghỉ học để hạn chế phát sinh nước thải cần phải thu gom, xử lý; khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của Trạm xử lý nước thải tập trung. Sau khi khắc phục xong đưa Trạm xử lý nước thải tập trung vận hành trở lại.

- Đối với nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng, sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 310 m³/ngày đêm tại Cơ sở số 02 (Trường liên cấp Delta).

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 Vị trí tại bể thu gom nước thải từ các nguồn sau xử lý sơ bộ của Trạm xử lý nước thải tập trung.

- 01 Vị trí tại bể khử trùng của Trạm xử lý nước thải tập trung (trước khi xả thải ra môi trường).

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.1.6, phần A Phụ lục này*):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm xử lý nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.1.6, mục 2.2.6 và mục 2.3.6, Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Trong quá trình xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận (kênh thủy lợi Thái Vinh) nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước trong kênh Thái Vinh, Công ty phải dừng ngay việc xả thải và báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã.

3.4. Lắp đặt đầy đủ đồng hồ đo đếm điện năng riêng; đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải ra môi trường cho Trạm xử lý nước thải tập trung; lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung ra môi trường.

3.5. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi, hơi dung môi) phát sinh từ khu vực in xoa tăng 01, của xưởng sản xuất số 01 của Cơ sở số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi, hơi dung môi) phát sinh từ khu vực làm sạch đế giày, khu vực quét keo hoàn thiện sản phẩm,... tầng 3, xưởng sản xuất số 01 của Cơ sở số 01.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Các cơ sở có 02 dòng khí thải được cấp phép.

2.1. Vị trí xả khí thải:

Vị trí xả các dòng khí thải thải ra môi trường nằm trong khuôn viên Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long tại xã Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa có tọa độ (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01 ra môi trường với tọa độ vị trí xả khí thải: $X_1=2194626$ (m); $Y_1=589117$ (m).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02 ra môi trường với tọa độ vị trí xả khí thải: $X_2=2194560$ (m); $Y_2=589162$ (m);

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 105.402 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: 52.701 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).
- Dòng khí thải số 02: 52.701 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Dòng khí thải 01, 02: Xả gián đoạn, tối đa 16 giờ/ngày đêm (xả khi các xưởng sản xuất của Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường:

- Kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01, 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	Metylcyclohecxan	mg/Nm ³	470		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400		
4	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
5	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
6	Toluen	mg/Nm ³	750		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01, 02 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 100	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01 → Khe hút mùi dọc hai bên các bàn in xoa → ống hút mùi D(300-500) → máy khử mùi (bằng tia UV và than hoạt tính) → quạt hút công suất lớn nhất (52.701 m³/h) → ống xả khí thải D650 → môi trường.

- Nguồn số 02 → chụp hút → ống hút mùi D(400 – 600) → máy khử mùi (bằng tia UV và than hoạt tính) → quạt hút công suất lớn nhất (52.701 m³/h) → ống xả khí thải D650 → môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02 → chụp hút/ống hút mùi → máy khử mùi (bằng tia UV và than hoạt tính) → quạt hút → ống xả khí thải D650, cao 8m → môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc phải tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực in xoa tại tầng 1, xưởng sản xuất 1 (nguồn số 01). Công suất lớn nhất 52.701 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ khu vực làm sạch đế giày, khu vực quét keo hoàn thiện sản phẩm... tại tầng 3, xưởng sản xuất 1 (nguồn số 02). Công suất lớn nhất 52.701 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 01 và 02.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải

3.2. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.3. Báo cáo cơ quan cấp Giấy phép môi trường về Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện trách nhiệm của chủ cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng của Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt, động cơ trong các nhà xưởng sản xuất của Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước thải tại bể gom nước thải của Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động quạt hút của các hệ thống xử lý mùi, hơi dung môi tại xưởng sản xuất của Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng của Trường liên cấp quốc tế Delta.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm, máy nén khí, máy khuấy của Trạm xử lý nước thải tập trung Trường liên cấp Delta.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng của khu vực Khu nhà ở công nhân Công ty Delta.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

1.1.1. Tại Cơ sở số 01:

STT	Chứng loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	15
2	Keo dán giày thải, cặn mực in xoa (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	890
3	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	24
4	Chất thải y tế	13 01 01	30
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh	16 01 06	80
6	Dung dịch tẩy rửa có chứa thành phần nguy hại	07 01 06	130
7	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	1.100
Tổng			2.269

1.1.2. Tại Cơ sở số 02:

STT	Chứng loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh	16 01 06	10
2	Chất thải y tế	13 01 01	60
3	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	15
4	Các loại Pin, ắc quy thải	16 01 12	22
5	Các linh kiện điện tử, thiết bị điện (có chứa tụ điện, công tắc chứa thủy ngân...)	16 01 13	8,4
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	12
Tổng			127,4

1.1.3. Tại Cơ sở số 03:

STT	Chủng loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh	16 01 06	30
2	Chất thải y tế	13 01 01	30
3	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	7
4	Các loại Pin, ắc quy thải	16 01 12	35
5	Các linh kiện điện tử, thiết bị điện (có chứa tụ điện, công tắc chứa thủy ngân...)	16 01 13	25
6	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	10
Tổng			137

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

1.2.1. Tại Cơ sở số 01

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da thừa	546
2	Vải thừa, chỉ thừa	1297,92
3	Đế giày thải	6045
4	Nilon, xốp đế thừa	975
5	Giấy, bìa Carton, ghim đóng thùng	806.904
6	Bùn thải	25.750
Tổng		841.517,92

1.2.2. Tại Cơ sở số 02:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải	16.076
2	Dầu ăn thải	315,9
Tổng		16.391,9

1.2.3. Tại Cơ sở số 03:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải	35.930
2	Dầu ăn thải	328,5
Tổng		36.258,50

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**1.3.1. Tại Cơ sở số 01:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	45
Tổng			45

1.3.2. Tại Cơ sở số 02:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	261,75
Tổng			261,75

1.3.3. Tại Cơ sở số 03:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	Rắn	339,82
Tổng			339,82

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát**1.4.1. Tại Cơ sở số 01:**

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	02 05 01	1050
2	Bao bì bằng nhựa, nilong nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	330
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	480
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	560
5	Giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	340
Tổng			2.760

1.4.2. Tại Cơ sở số 02:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì bằng nhựa, nilong nhiễm thành phần nguy hại	180103	6
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	5
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	7
4	Giẻ lau, bông lau thải... bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5
	Tổng		23

1.4.3. Tại Cơ sở số 03:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì bằng nhựa, nilong nhiễm thành phần nguy hại	180103	15
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	3
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	3
4	Giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	7
	Tổng		28

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

* *Chất thải nguy hại của 3 cơ sở được thu gom về kho CTNH tại Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long.*

- Diện tích kho lưu chứa CTNH 20m²; phân loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm, xung quanh xây rãnh 20 cm x 20 cm và hố thu chất lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Các can đựng dầu ăn thải 10 lít, 20 lít, 50 lít.
- Các thùng đựng rác có dung tích 50 lít đặt tại xưởng sản xuất.
- Xe thu gom có dung tích 1.000 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

** Tại Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long:*

- Diện tích khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

** Tại Trường liên cấp Quốc tế Delta:*

- Diện tích khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (chủ yếu là dầu ăn thải) 3 m², tại khu vực kho của nhà căn tin.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

** Tại Khu nhà ở công nhân Công ty Delta:*

- Diện tích khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (chủ yếu là dầu ăn thải) 3 m², tại khu vực kho của nhà dinh dưỡng.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng composit dung tích 5 - 200 lít có nắp đậy, có màu khác nhau để phân loại và lưu chứa chất thải sinh hoạt, xe đẩy rác 0,5 m³.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

** Tại Trụ sở làm việc và khu sản xuất Hoàng Long:*

- Diện tích khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 30 m² phía Nam của cơ sở (trong nhà để xe).
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

** Tại Trường liên cấp Quốc tế Delta:*

- Diện tích khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 30 m² phía Nam của trường.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

** Tại Khu nhà ở công nhân Công ty Delta:*

- Diện tích khu lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 30 m² phía Bắc của Khu nhà ở công nhân Công ty Delta.
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường gạch bao kín, mái tôn, nền BT láng vữa xi măng chống thấm.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với Kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 05
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN

- Công ty cổ phần dụng cụ thể thao Delta cơ bản đã hoàn thành các công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải và các công trình thu gom, quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại của các cơ sở.

- Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục triển khai thi công và hoàn thiện các hạng mục, công trình của Trường liên cấp Delta như: Khuôn viên cây xanh, sân đường nội bộ; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống PCCC; hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Từ khi được cấp Giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải xả ra môi trường đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$); kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp Trạm xử lý nước thải

tập trung để đảm bảo nước thải xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột C). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Từ khi được cấp Giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý khí thải đảm bảo khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.